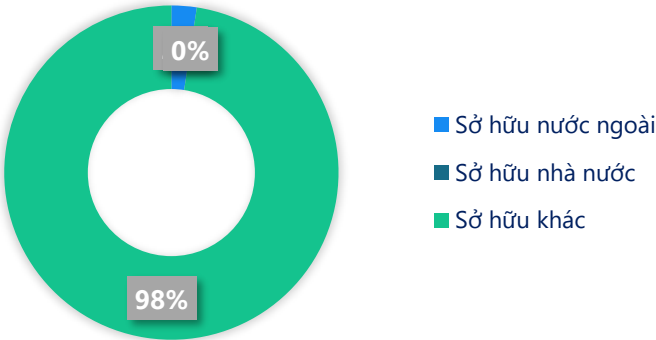


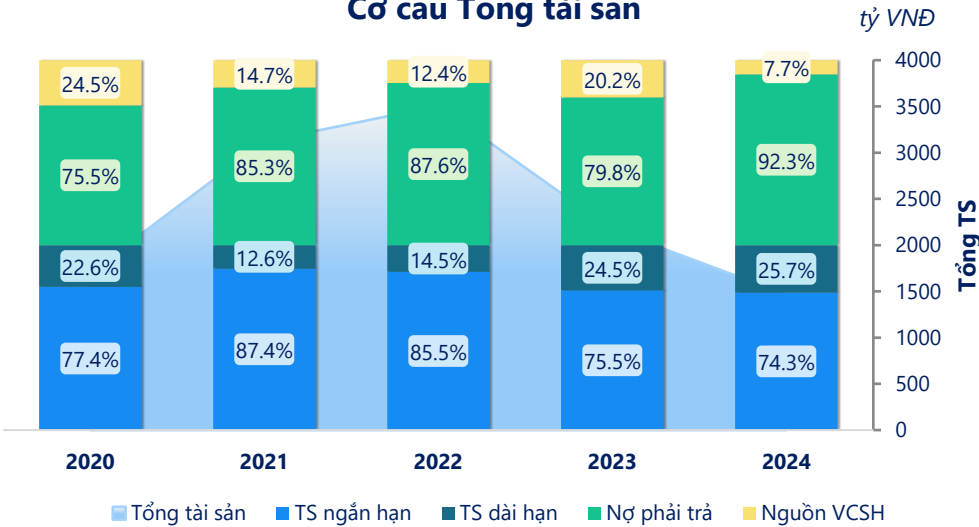
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,840		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,470		
SL cổ phiếu LH		36,877,980		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		53,610		
% sở hữu nước ngoài		2.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		123		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		363		
P/E		-1.2		
EPS		-8,554		
	YTD	1T	3T	6T
TMT		40.6%	43.9%	-16.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



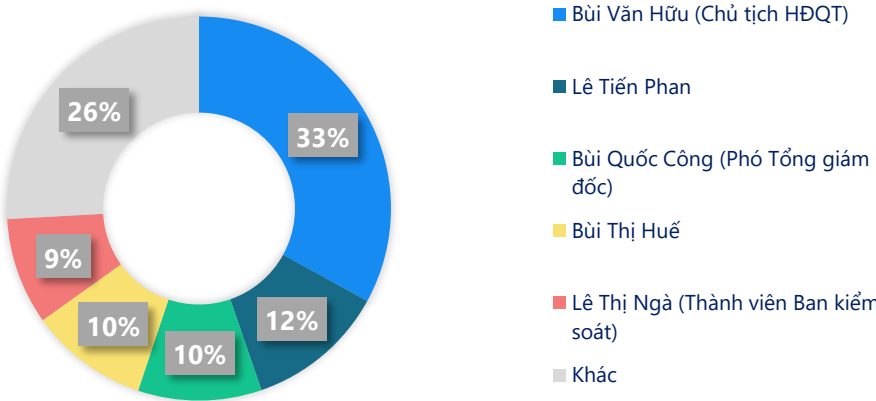
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMT** năm 2024 đạt **1,466** tỷ đồng, giảm **32.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

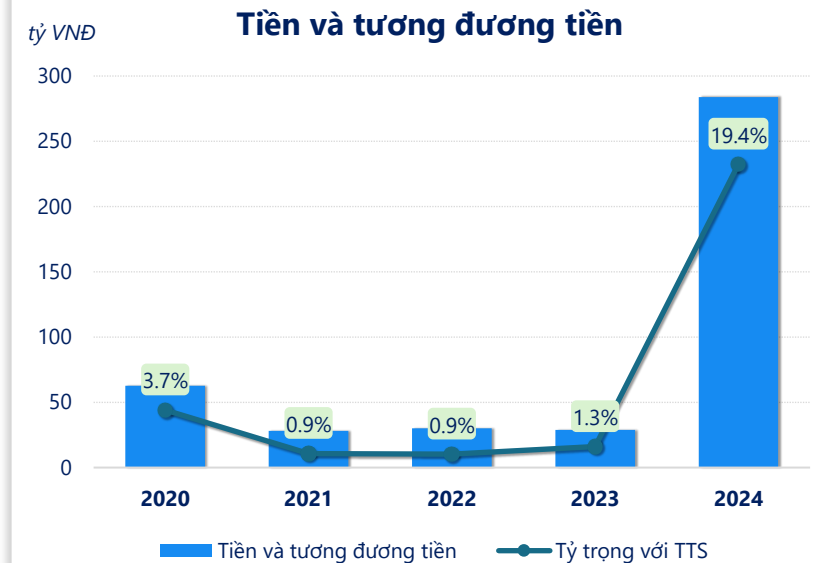
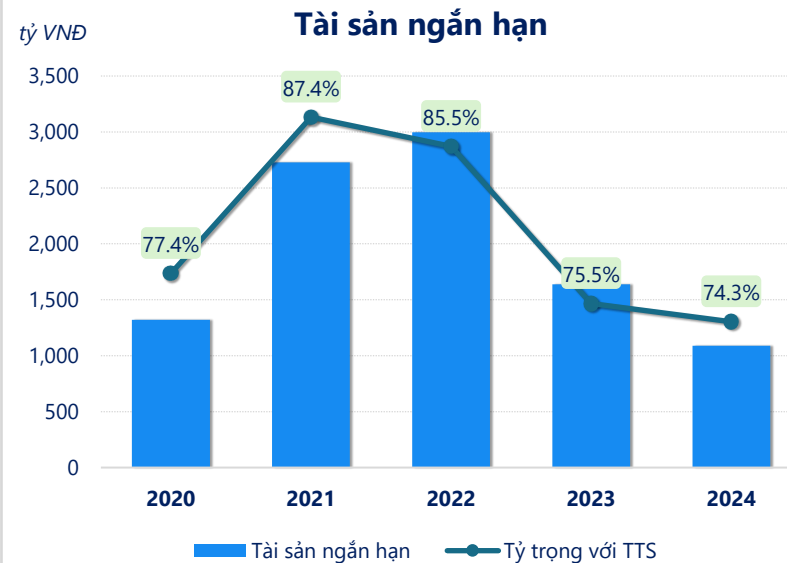
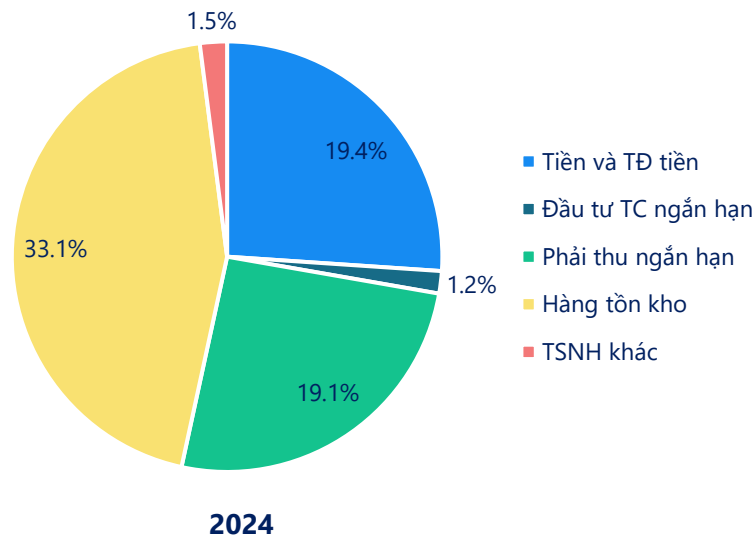
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.44% và không có sở hữu nhà nước.

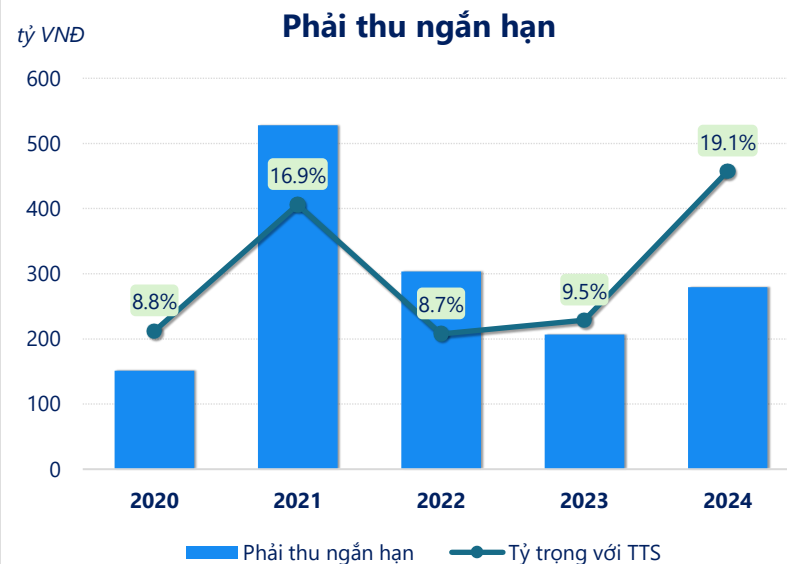
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Văn Hữu (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **33.0%**, lớn thứ 2 là Lê Tiến Phan nắm giữ 11.7% và đứng thứ 3 là Bùi Quốc Công (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 10.4%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

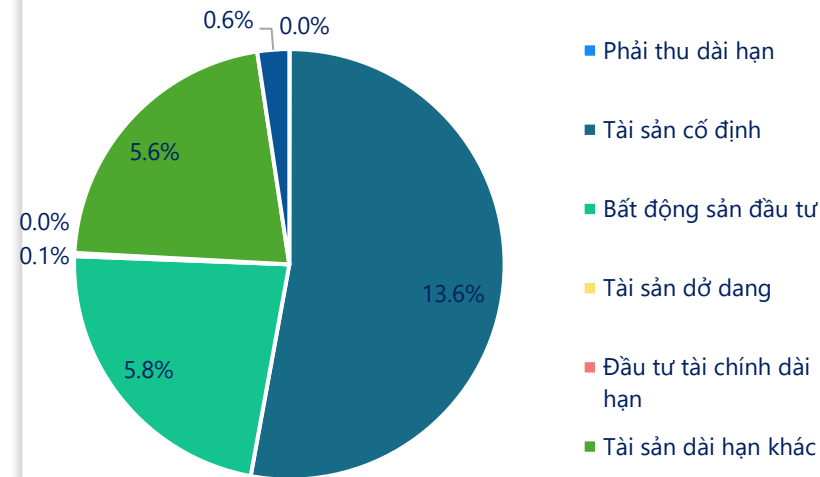


Tài sản ngắn hạn của TMT năm 2024 giảm **33.5%** so với năm trước, đạt **1,089** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

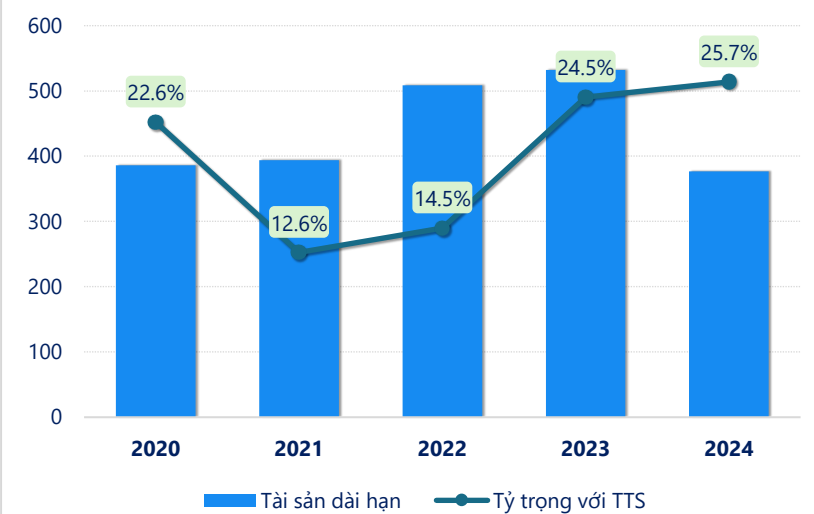
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **376.6** tỷ đồng giảm **29.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **25.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

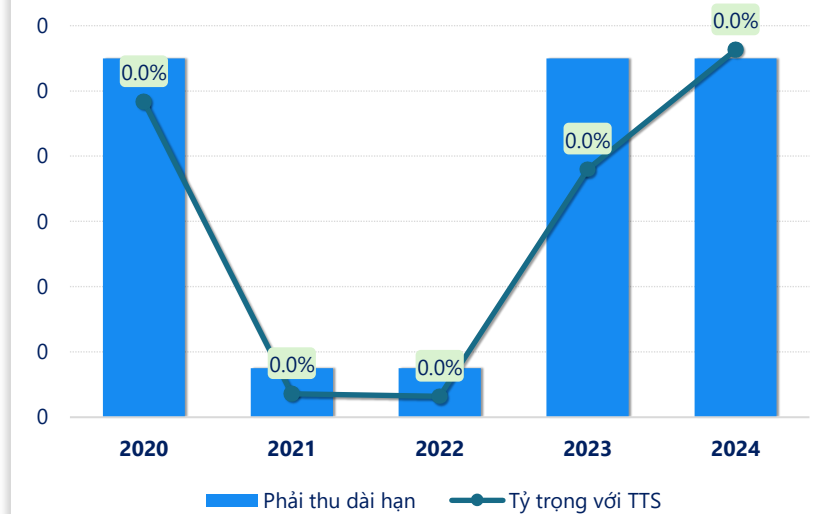
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

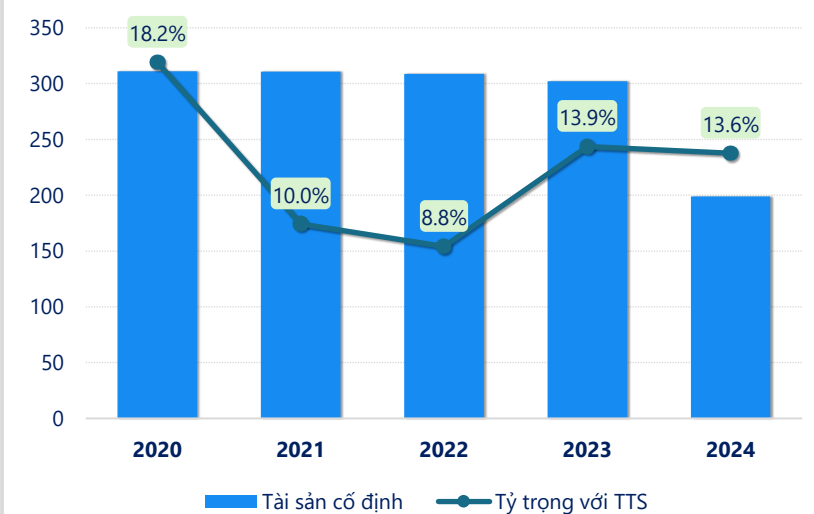
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

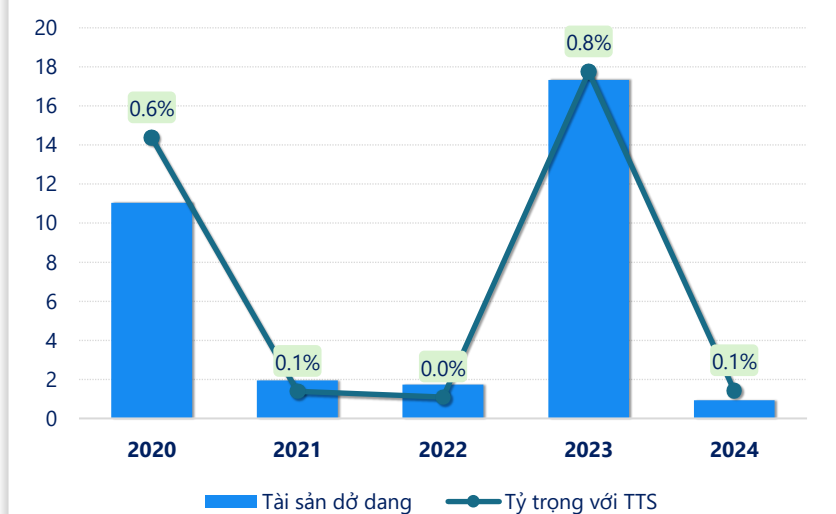
Tài sản cố định



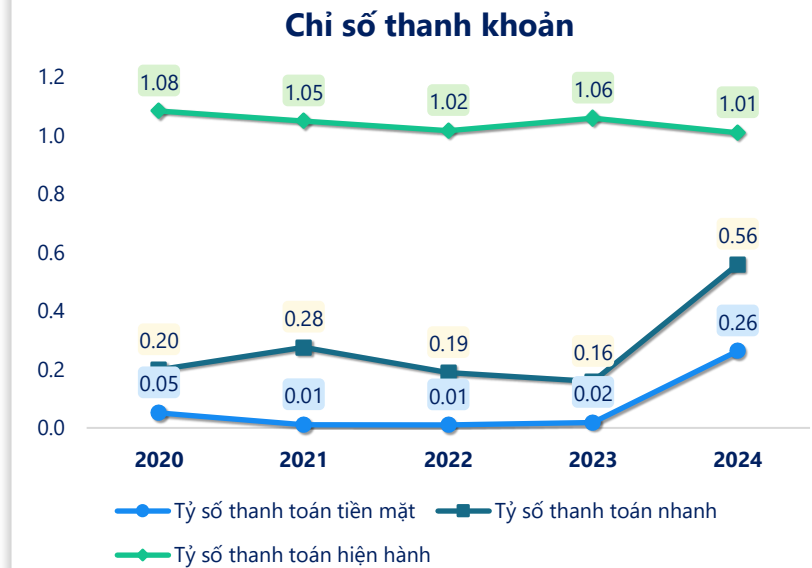
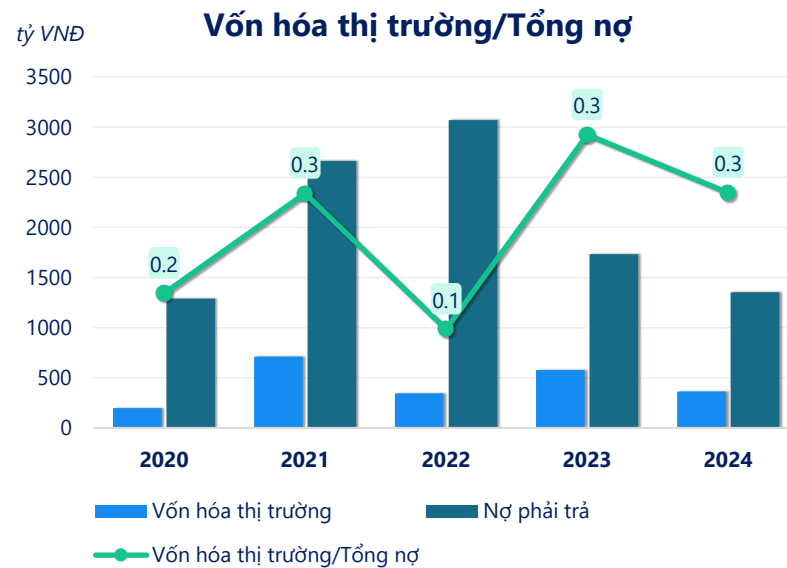
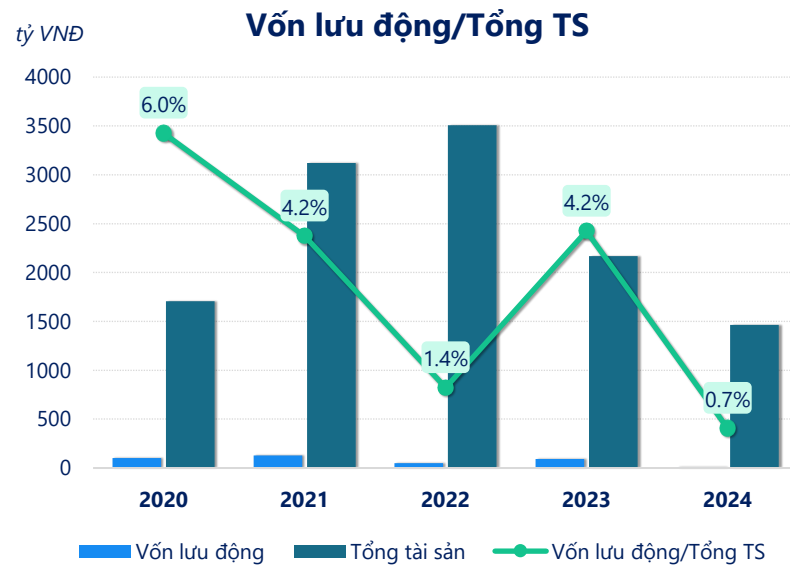
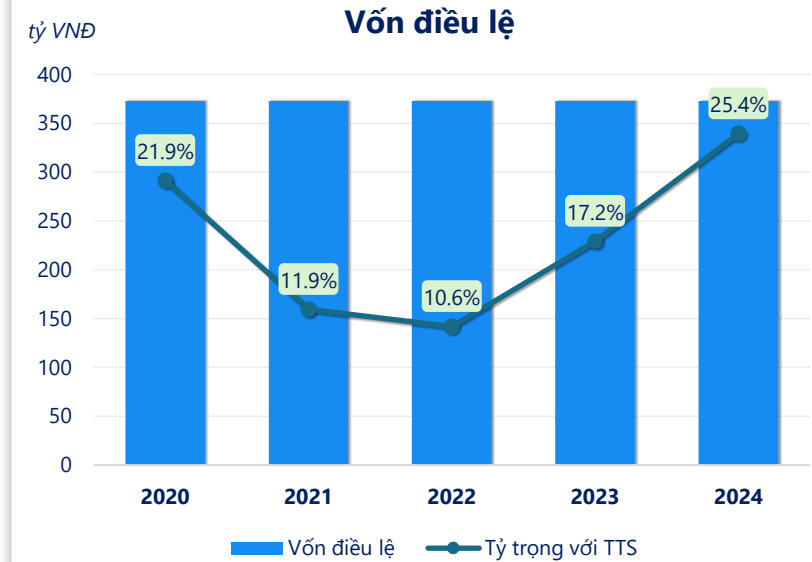
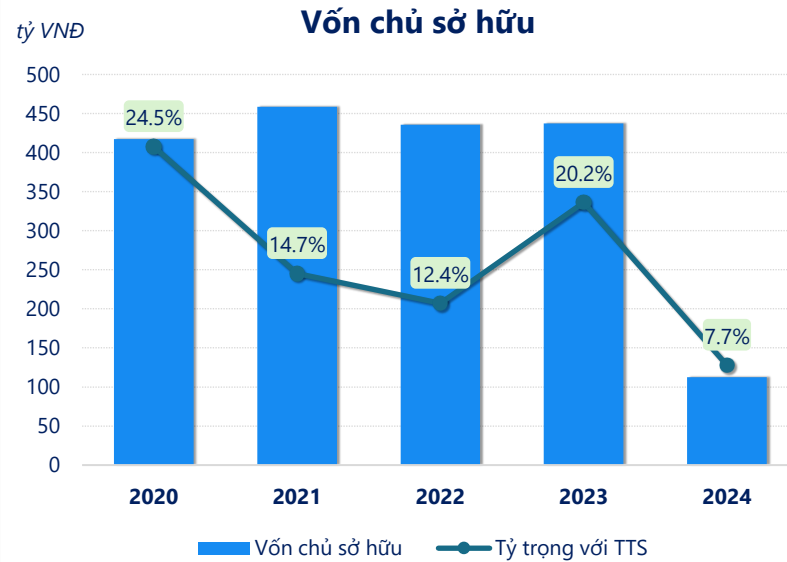
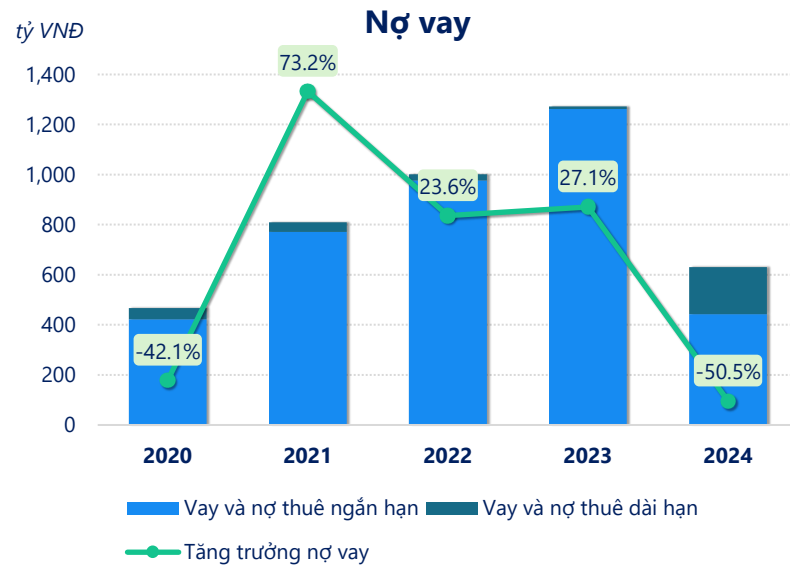
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,466	2,170	-32.4%
Tài sản ngắn hạn	1,088	1,637	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	288	28.9	897%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.2	3.99	257%
Phải thu ngắn hạn	287	207	38.9%
Hàng tồn kho	487	1,392	-65.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	5.73	99.4%
Tài sản dài hạn	378	532	-29.0%
Phải thu dài hạn	0.26	0.11	132%
Tài sản cố định	285	302	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.93	17.3	-94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	81.9	81.0	1.1%
Lợi thế thương mại	10.1	132	-92.3%
Nợ phải trả	1,343	1,732	-22.5%
Nợ ngắn hạn	1,079	1,545	-30.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	1,262	-65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	310	165	87.4%
Nợ dài hạn	265	187	41.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	9.48	1860%
Nguồn vốn chủ sở hữu	123	437	-72.0%
Vốn chủ sở hữu	123	437	-72.0%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,746	2,523	3,027	2,634	2,326
Giá vốn hàng bán	1,593	2,284	2,759	2,465	2,400
Lợi nhuận gộp	153	240	268	170	-74.5
Doanh thu HĐTC	2.87	18.1	49.3	74.2	4.48
Chi phí TC	63.2	73.7	114	155	92.4
Chi phí lãi vay	63.2	43.1	80.6	152	65.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.3	66.6	79.3	65.1	75.4
Chi phí QLDN	49.4	62.0	55.6	53.4	88.4
LN thuần từ HĐKD	4.27	55.4	68.5	-29.5	-326
Lợi nhuận khác	-1.60	-2.18	0.78	62.3	1.63
LN trước thuế	2.67	53.3	69.2	32.7	-325
Lợi nhuận sau thuế	1.81	41.4	48.4	2.40	-325
LNST của CĐ cty mẹ	1.81	41.4	48.3	2.85	-325

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	434	-128	-97.9	-362	851
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.3	-249	0.88	90.4	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-340	342	99.0	271	-642
Tiền đầu kỳ	11.6	62.7	28.1	30.1	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	51.2	-34.6	1.99	-1.16	255
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	62.7	28.1	30.1	28.9	284